

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh Quyết định số 1847/QĐ-UBND
ngày 29/08/2014 của UBND tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 186/QĐ-2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý rừng;

Căn cứ Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg ngày 16/11/2010 của Thủ tướng Chính Phủ ban hành Quy chế đầu tư xây dựng công trình lâm sinh;

Căn cứ Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 69/2011/TT-BNNPTNT ngày 21/10/2011 của Bộ NN&PTNT hướng dẫn thực hiện một số nội dung Quy chế quản lý đầu tư xây dựng công trình lâm sinh ban hành kèm theo Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg ngày 16/11/2010 của Thủ tướng Chính Phủ;

Căn cứ Thông tư số 51/2012/TT-BNNPTNT ngày 19/10/2012 của Bộ NN&PTNT hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng quy định tại Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09/1/2012 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 10/2013/TT-BNNPTNT-BKHĐT ngày 01/02/2013 của Bộ NN&PTNT, Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn quản lý, sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 theo Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 2131/SNN-LN ngày 04/12/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Điều chỉnh một số nội dung của Quyết định số 1847/QĐ-UBND ngày 29/08/2014 của UBND tỉnh như sau:

1. Tại mục 9.3, Điều 1:

từ "9.3. Chương trình đầu tư phục hồi sinh thái rừng

(1). Trồng rừng

- Khối lượng đầu tư: 44,7 ha
- Vốn đầu tư: 1.341.000.000 đồng
- Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách Trung ương
- Kỳ đầu tư: Năm 2016

(2). Chăm sóc rừng trồng

- Khối lượng đầu tư:
- + Chăm sóc rừng trồng năm thứ 4 tại tiểu khu 28 diện tích 17 ha
- + Chăm sóc rừng trồng năm thứ 3, 4 tại tiểu khu 26, 28 diện tích 9ha
- + Chăm sóc rừng trồng năm 2016 (năm 2, 3, 4) tại tiểu khu 21, 26, 28 diện tích 44,7 ha.

- Vốn đầu tư: 1.696.795.395 đồng
- Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách Trung ương
- Kỳ đầu tư: 2015 - 2019

(3). Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên

- Quy mô đầu tư: 2.992 ha
- Vốn đầu tư: 4.888.188.650 đồng
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn ngân sách Trung ương
- Kỳ đầu tư: Năm 2015 - 2020

điều chỉnh thành “9.3. Chương trình đầu tư phục hồi sinh thái rừng

(1). Trồng rừng

- Khối lượng đầu tư: 145,39 ha
- Vốn đầu tư: 9.135.000.000 đồng
- Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách Trung ương
- Kỳ đầu tư: Năm 2016

(2). Chăm sóc rừng trồng

- Khối lượng đầu tư:
- + Chăm sóc rừng trồng năm thứ 4 tại tiểu khu 28 diện tích 17 ha
- + Chăm sóc rừng trồng năm thứ 3, 4 tại tiểu khu 26, 28 diện tích 9 ha
- + Chăm sóc rừng trồng năm 2016 (năm 2, 3, 4) tại tiểu khu 21, 26, 28,29 diện tích 145,39 ha.

- Vốn đầu tư: 4.712.000.000 đồng
- Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách Trung ương
- Kỳ đầu tư: 2015 - 2019

(3). Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên

- Quy mô đầu tư: 2.981,31 ha.



- Vốn đầu tư: 4.769.000.000 đồng
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn ngân sách Trung ương
- Kỳ đầu tư: Năm 2015 – 2020

2. Tại mục 10, Điều 1

từ “Tổng vốn đầu tư: 305.605 triệu đồng, trong đó:

(1). Tổng hợp vốn đầu tư theo các hạng mục:

- Chương trình đầu tư bảo vệ rừng: 118.335 triệu đồng, chiếm 38,7%
- Chương trình đầu tư khoán bảo vệ rừng ổn định lâu dài : 64.200 triệu đồng, chiếm 21,0%
- Chương trình đầu tư phục hồi sinh thái rừng: 9.926 triệu đồng, chiếm 3,2%
- Chương trình bảo tồn đa dạng sinh học: 14.070 triệu đồng, chiếm 4,6%
- Chương trình đầu tư xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về tài nguyên rừng và đa dạng sinh học: 5.954 triệu đồng, chiếm 1,9%
- Chương trình đầu tư nghiên cứu khoa học: 2.450 triệu đồng, chiếm 0,8%.
- Chương trình đầu tư cho công tác phòng cháy chữa cháy rừng: 45.213, chiếm 14,8%.
- Chương trình đầu tư điều tra, đánh giá, đề xuất các giải pháp phát triển du lịch sinh thái: 8.980 triệu đồng, chiếm 2,9%
- Quy hoạch các biện pháp bảo tồn các loài động vật hoang dã nguy cấp, quý hiếm khu vực giáp ranh với Campuchia: 6.000 triệu đồng, chiếm 2,0%
- Quy hoạch đầu tư phát triển nguồn nhân lực: 2.570 triệu đồng, chiếm 0,8%
- Quy hoạch đầu tư phát triển vùng đệm: 5.640 triệu đồng, chiếm 1,8%
- Xây dựng nhà tập thể cán bộ công nhân viên: 8.000 triệu đồng, chiếm 2,6%
- Chi phí đánh giá và thẩm định tác động môi trường: 14.267 triệu đồng, chiếm 4,7%

(2). Tổng hợp vốn đầu tư theo nguồn vốn:

- Vốn Trung ương: 195.744 triệu đồng, chiếm 64,1%
- Vốn địa phương: 99.886 triệu đồng, chiếm 32,7%
- Vốn viện trợ không hoàn lại: 9.974 triệu đồng, chiếm 3,3%

(3). Tổng hợp vốn đầu tư theo phân kỳ đầu tư

- Năm 2015: 59.175 triệu đồng, chiếm 19,4%
- Năm 2016: 48.139 triệu đồng, chiếm 15,8%
- Năm 2017: 67.690 triệu đồng, chiếm 22,1%
- Năm 2018: 46.506 triệu đồng, chiếm 15,2%
- Năm 2019: 48.076 triệu đồng, chiếm 15,7%
- Năm 2020: 36.018 triệu đồng, chiếm 11,8%

(4). Tổng hợp vốn đầu tư theo mức độ ưu tiên

Năm	Ưu tiên 1	Ưu tiên 2	Ưu tiên 3	Tổng
2015	46.425	9.650	3.100	59.175
2016	32.270	5.629	10.240	48.139
2017	21.340	3.298	43.053	67.690
2018	22.468	4.663	19.375	46.506
2019	14.673	6.364	27.040	48.076
2020	20.727	851	14.440	36.018
Tổng	157.903	30.454	117.248	305.605

điều chỉnh thành: “Tổng vốn đầu tư: 316.829 triệu đồng, trong đó:

(1). Tổng hợp vốn đầu tư theo các hạng mục:

- Chương trình đầu tư bảo vệ rừng: 118.335 triệu đồng, chiếm 37,35%.
- Chương trình đầu tư khoán bảo vệ rừng ổn định lâu dài : 64.200 triệu đồng 20,26%.
- Chương trình đầu tư phục hồi sinh thái rừng: 20.616 triệu đồng, chiếm 6,50%.
- Chương trình bảo tồn đa dạng sinh học: 14.070 triệu đồng, chiếm 4,44%
- Chương trình đầu tư xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về tài nguyên rừng và đa dạng sinh học: 5.954 triệu đồng, chiếm 1,88%
- Chương trình đầu tư nghiên cứu khoa học: 2.450 triệu đồng, chiếm 0,77%
- Chương trình đầu tư cho công tác phòng cháy chữa cháy rừng: 45.213 triệu đồng, chiếm 14,27%.
- Chương trình đầu tư điều tra, đánh giá, đề xuất các giải pháp phát triển du lịch sinh thái: 8.980 triệu đồng, chiếm 2,83%
- Quy hoạch các biện pháp bảo tồn các loài động vật hoang dã nguy cấp, quý hiếm khu vực giáp ranh với Campuchia: 6.000 triệu đồng, chiếm 1,89%.
- Quy hoạch đầu tư phát triển nguồn nhân lực: 2.570 triệu đồng, chiếm 0,81%.
- Quy hoạch đầu tư phát triển vùng đệm: 5.640 triệu đồng, chiếm 1,78%
- Xây dựng nhà tập thể cán bộ công nhân viên: 8.000 triệu đồng, chiếm 2,52%
- Chi phí đánh giá và thẩm định tác động môi trường: 14.801 triệu đồng, chiếm 4,67%

(2). Tổng hợp vốn đầu tư theo nguồn vốn:

- Vốn Trung ương: 206.434 triệu đồng, chiếm 65,16%
- Vốn địa phương: 100.420 triệu đồng, chiếm 31,69%

- Vốn viện trợ không hoàn lại: 9.974 triệu đồng, chiếm 3,15%

(3). Tổng hợp vốn đầu tư theo phân kỳ đầu tư

- Năm 2015: 59.107 triệu đồng, chiếm 18,667%

- Năm 2016: 56.311 triệu đồng, chiếm 17,77%

- Năm 2017: 68.739 triệu đồng, chiếm 21,70%

- Năm 2018: 47.562 triệu đồng, chiếm 15,01%

- Năm 2019: 49.103 triệu đồng, chiếm 15,50%

- Năm 2020: 36.007 triệu đồng, chiếm 11,36%

(4). Tổng hợp vốn đầu tư theo mức độ ưu tiên


Năm	Ưu tiên 1	Ưu tiên 2	Ưu tiên 3	Tổng
2015	46.357	9.650	3.100	59.107
2016	40.442	5.629	10.250	56.311
2017	22.388	3.298	43.053	68.739
2018	23.524	4.663	19.375	47.562
2019	15.699	6.364	27.040	49.103
2020	20.716	851	14.440	36.007
Tổng	169.127	30.454	117.248	316.829

Điều 2: Những nội dung khác tại Quyết định số 1847/QĐ-UBND ngày 29/08/2014 của UBND tỉnh không thay đổi.

Điều 3: Các ông (bà): Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Ban quản lý Vườn quốc gia Bù Gia Mập; Chủ tịch UBND huyện Bù Gia Mập; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như Điều 3;
- LĐVP, Phòng KTN, KTTH;
- Lưu: VT (D.Thắng)

CHỦ TỊCH
QUỐC CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Trại